

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ năm 2023

BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16/8/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ năm 2023.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ:

1. Đơn vị thực hiện rà soát, đánh giá thủ tục hành chính:

a) Rà soát, đánh giá các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận, xử lý theo nội dung và thời hạn quy định tại Kế hoạch kèm theo Quyết định này, bảo đảm đơn giản hóa thủ tục hành chính và các quy định có liên quan, tiết kiệm thời gian, chi phí cho cá nhân, tổ chức và cơ quan nhà nước; tăng cường thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường mạng trên cơ sở ứng dụng các cơ sở dữ liệu sẵn có.

b) Tổng hợp kết quả rà soát, đánh giá thủ tục hành chính và phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính, sáng kiến cải cách thủ tục hành chính gửi về Văn phòng Bộ.

2. Văn phòng Bộ có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, các đơn vị thực hiện rà soát, đánh giá thủ tục hành chính theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; tổng hợp kết quả rà soát, đánh giá và phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính, sáng kiến cải cách thủ tục hành chính trình Bộ trưởng phê duyệt.

Điều 3. Vụ Kế hoạch - Tài chính phối hợp với Văn phòng Bộ bố trí kinh phí rà soát, đánh giá thủ tục hành chính theo quy định tại Thông tư số 167/2012/TT-BTC ngày 10/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Lưu: VT, VP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Bùi Thế Duy



KẾ HOẠCH

Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ năm 2023

(kèm theo Quyết định số 233 /QĐ-BKH&CN ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

I. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI

1. Đối tượng: Đơn vị thực hiện tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) của Bộ Khoa học và Công nghệ (KH&CN).

2. Phạm vi: Rà soát, đánh giá 264 TTHC cấp trung ương tại Phụ lục I và 49 TTHC cấp tỉnh tại Phụ lục II kèm theo Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ KH&CN năm 2023.

II. NỘI DUNG RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ

1. Rà soát, đánh giá TTHC để triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong thực hiện TTHC trên môi trường điện tử.

2. Rà soát, đánh giá TTHC để chuẩn hóa mẫu đơn, tờ khai thiết lập biểu mẫu điện tử tương tác.

3. Rà soát, đánh giá TTHC để đơn giản hóa TTHC trên cơ sở khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các Cơ sở dữ liệu khác; đồng thời bảo đảm nguyên tắc “hạn chế việc sử dụng thông tin về nơi cư trú là điều kiện để thực hiện các thủ tục hành chính”.

4. Rà soát, đánh giá TTHC để cắt, giảm thành phần hồ sơ, thời gian giải quyết, phí, lệ phí giải quyết TTHC.

5. Rà soát, đánh giá TTHC 05 năm liên tục không phát sinh hồ sơ; TTHC trong văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, hết giai đoạn để đề xuất bãi bỏ.

III. YÊU CẦU KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ

1. Công tác rà soát, đánh giá TTHC phải được thực hiện đúng thời gian quy định tại Phụ lục I, II kèm theo Kế hoạch này và hoàn thành các biểu mẫu rà soát, đánh giá theo hướng dẫn tại Phụ lục III kèm theo Kế hoạch này.

2. Kết quả rà soát, đánh giá TTHC phải cụ thể, thiết thực, bảo đảm khả năng triển khai dịch vụ công trực tuyến tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia./.

Phụ lục I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG
TRIỂN KHAI RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ NĂM 2023

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố TTHC | Thời hạn hoàn thành |
|------------|--|---|--|---------------------|
| I | Văn phòng Bộ (03 TTHC) | | | 15/6/2023 |
| 1 | 1.000579 | Thủ tục đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ | Quyết định số 1694/QĐ-BKHCN ngày 02/7/2015 | |
| 2 | 1.000566 | Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ | Quyết định số 1694/QĐ-BKHCN ngày 02/7/2015 | |
| 3 | 1.000556 | Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ | Quyết định số 1694/QĐ-BKHCN ngày 02/7/2015 | |
| II | Vụ Kế hoạch - Tài chính (02 TTHC) | | | 15/6/2023 |
| 4 | 2.001248 | Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước (TTHC các cấp) | Quyết định số 811/QĐ-BKHCN ngày 14/4/2017 | |
| 5 | 1.001565 | Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước (TTHC các cấp) | Quyết định số 1826/QĐ-BKHCN ngày 10/7/2017 | |
| III | Vụ Đánh giá, Thẩm định và Giám định công nghệ (15 TTHC) | | | 30/6/2023 |
| 6 | 2.000183 | Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người. | Quyết định số 1490/QĐ-BKHCN ngày 18/6/2015 | |
| 7 | 1.000182 | Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người. | Quyết định số 1490/QĐ-BKHCN ngày 18/6/2015 | |
| 8 | 1.007280 | Thủ tục chấp thuận chuyển giao công nghệ | Quyết định số 1573/QĐ-BKHCN ngày 08/6/2018 | |
| 9 | 1.007276 | Thủ tục cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ | Quyết định số 1573/QĐ-BKHCN ngày 08/6/2018 | |
| 10 | 1.007281 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ | Quyết định số 1573/QĐ-BKHCN ngày 08/6/2018 | |

| | | | | |
|-----------|------------------------------------|---|--|------------------|
| 11 | 1.007293 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ | Quyết định số 1573/QĐ-BKHHCN ngày 08/6/2018 | |
| 12 | 2.001203 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ | Quyết định số 1573/QĐ-BKHHCN ngày 08/6/2018 | |
| 13 | 1.002882 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ | Quyết định số 1573/QĐ-BKHHCN ngày 08/6/2018 | |
| 14 | 2.000852 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ | Quyết định số 1573/QĐ-BKHHCN ngày 08/6/2018 | |
| 15 | 1.001936 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ | Quyết định số 1573/QĐ-BKHHCN ngày 08/6/2018 | |
| 16 | 1.001935 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ | Quyết định số 1573/QĐ-BKHHCN ngày 08/6/2018 | |
| 17 | 1.001933 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ | Quyết định số 1573/QĐ-BKHHCN ngày 08/6/2018 | |
| 18 | 1.002834 | Thủ tục xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư | Quyết định số 2405/QĐ-BKHHCN ngày 24/8/2018 | |
| 19 | 1.002725 | Thủ tục cho phép nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong trường hợp khác | Quyết định số 1337 /QĐ-BKHHCN ngày 24/5/2019 | |
| 20 | 2.001158 | Thủ tục chỉ định tổ chức giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng | Quyết định số 1337 /QĐ-BKHHCN ngày 24/5/2019 | |
| IV | Vụ Tổ chức cán bộ (12 TTHC) | | | 30/6/2023 |
| 21 | 2.000222 | Thủ tục đăng ký chủ trì, thực hiện dự án hỗ trợ thành lập cơ sở và đầu mối ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ thuộc Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp KH&CN và tổ chức KH&CN công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm | Quyết định số 2114/QĐ-BKHHCN ngày 20/8/2015 | |
| 22 | 1.000472 | Thủ tục đăng ký chủ trì, thực hiện dự án hỗ trợ hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN thuộc Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp KH&CN và tổ chức KH&CN công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm | Quyết định số 2114/QĐ-BKHHCN ngày 20/8/2015 | |
| 23 | 1.000041 | Thủ tục đăng ký chủ trì, thực hiện dự án hỗ trợ phát triển doanh nghiệp KH&CN thuộc Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp KH&CN và tổ chức KH&CN công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm | Quyết định số 2114/QĐ-BKHHCN ngày 20/8/2015 | |

| | | | | |
|-----------|---|--|---|------------------|
| 24 | 1.000018 | Thủ tục đăng ký chủ trì, thực hiện dự án hỗ trợ tổ chức KH&CN công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm thuộc Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp KH&CN và tổ chức KH&CN công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm | Quyết định số 2114/QĐ-BKHCN ngày 20/8/2015 | |
| 25 | 1.002828 | Thủ tục đăng ký chủ trì, thực hiện các dự án phục vụ công tác quản lý Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp KH&CN và tổ chức KH&CN công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm | Quyết định số 2114/QĐ-BKHCN ngày 20/8/2015 | |
| 26 | 1.000845 | Thủ tục xét công nhận nhà khoa học đầu ngành | Quyết định số 763/QĐ-BKHCN ngày 24/3/2020 | |
| 27 | 1.008374 | Thủ tục xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ | Quyết định số 763/QĐ-BKHCN ngày 24/3/2020 | |
| 28 | 1.008375 | Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc năm công tác | Quyết định số 763/QĐ-BKHCN ngày 24/3/2020 | |
| 29 | 2.000461 | Thủ tục xem xét kéo dài thời gian công tác khi đủ tuổi nghỉ hưu cho cá nhân giữ chức danh khoa học, chức danh công nghệ tại tổ chức khoa học và công nghệ công lập (TTHC các cấp) | Quyết định số 3534/QĐ-BKHCN ngày 17/11/2016 | |
| 30 | 1.010140 | Thủ tục tuyển chọn bồi dưỡng sau tiến sỹ theo Đề án 2395 | Quyết định số 208/QĐ-BKHCN ngày 03/02/2021 | |
| 31 | 1.010138 | Thủ tục tuyển chọn đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên gia theo Đề án 2395 | Quyết định số 208/QĐ-BKHCN ngày 03/02/2021 | |
| 32 | 1.010139 | Thủ tục tuyển chọn đi đào tạo, bồi dưỡng nhóm nghiên cứu theo Đề án 2395 | Quyết định số 208/QĐ-BKHCN ngày 03/02/2021 | |
| V | Vụ Thi đua Khen thưởng (03 TTHC) | | | 15/6/2023 |
| 33 | 2.000072 | Thủ tục xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và công nghệ. | Quyết định số 2479/QĐ-BKHCN ngày 27/8/2019 | |
| 34 | 2.000068 | Thủ tục xét tặng Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ. | Quyết định số 2479/QĐ-BKHCN ngày 27/8/2019 | |
| 35 | 1.000158 | Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân không cư trú, không hoạt động tại Việt Nam. | Quyết định số 2479/QĐ-BKHCN ngày 27/8/2019 | |
| VI | Cục Thông tin KH&CN Quốc gia (04 TTHC) | | | 15/6/2023 |
| 36 | 2.000054 | Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc | Quyết định số 3592/QĐ-BKHCN ngày 10/12/2015 | |

| | | | | |
|------------|---|---|--|------------------|
| | | gia, cấp bộ, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do các quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ cấp Trung ương, cấp bộ tài trợ. | | |
| 37 | 2.000107 | Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành. | Quyết định số 3592/QĐ-BKHHCN ngày 10/12/2015 | |
| 38 | 1.004452 | Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước | Quyết định số 3592/QĐ-BKHHCN ngày 10/12/2015 | |
| 39 | 1.004456 | Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của bộ, ngành. | Quyết định số 3592/QĐ-BKHHCN ngày 10/12/2015 | |
| VII | Quỹ Phát triển KH&CN (21 TTHC) | | | 30/6/2023 |
| 40 | 1.004732 | Thủ tục đăng ký thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đột xuất có ý nghĩa quan trọng về khoa học và thực tiễn do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tài trợ | Quyết định số 3944/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2015 | |
| 41 | 1.004741 | Thủ tục đăng ký nhiệm vụ khoa học và công nghệ tiềm năng do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tài trợ | Quyết định số 3944/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2015 | |
| 42 | 1.004761 | Thủ tục đăng ký tham gia xét chọn giải thưởng Tạ Quang Bửu | Quyết định số 3944/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2015 | |
| 43 | 1.005370 | Thủ tục đăng ký thực hiện đề tài nghiên cứu cơ bản do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tài trợ | Quyết định số 3944/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2015 | |
| 44 | 1.004792 | Thủ tục đăng ký tham gia hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia hỗ trợ | Quyết định số 3944/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2015 | |
| 45 | 1.004797 | Thủ tục đăng ký nghiên cứu sau tiến sĩ tại Việt Nam do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia hỗ trợ | Quyết định số 3944/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2015 | |
| 46 | 1.005349 | Thủ tục đăng ký thực tập, nghiên cứu ngắn hạn ở nước ngoài do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia hỗ trợ | Quyết định số 3944/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2015 | |
| 47 | 1.005350 | Thủ tục đăng ký tổ chức hội thảo khoa học quốc tế chuyên ngành ở Việt Nam do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia hỗ trợ | Quyết định số 3944/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2015 | |
| 48 | 1.005351 | Thủ tục đăng ký công bố công trình khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia hỗ trợ | Quyết định số 3944/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2015 | |

| | | | | |
|-------------|--|---|---|------------------|
| 49 | 1.005352 | Thủ tục đăng ký nâng cao chất lượng, chuẩn mực của tạp chí khoa học và công nghệ trong nước do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia hỗ trợ | Quyết định số 3944/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |
| 50 | 1.005353 | Thủ tục đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở trong nước và nước ngoài đối với sáng chế và giống cây trồng do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia hỗ trợ | Quyết định số 3944/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |
| 51 | 1.005296 | Thủ tục đăng ký tài trợ của nhà khoa học trẻ tài năng không thuộc tổ chức khoa học và công nghệ công lập được sử dụng các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia và các phòng thí nghiệm khác do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia hỗ trợ | Quyết định số 3944/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |
| 52 | 1.001530 | Thủ tục vay vốn từ nguồn vốn của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia | Quyết định số 2796/QĐ-BKHCN ngày 30/9/2016 | |
| 53 | 1.001519 | Thủ tục điều chỉnh kỳ hạn trả nợ của khoản vay từ nguồn vốn của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia | Quyết định số 2796/QĐ-BKHCN ngày 30/9/2016 | |
| 54 | 1.001240 | Thủ tục gia hạn nợ vay của khoản vay từ nguồn vốn của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia | Quyết định số 2796/QĐ-BKHCN ngày 30/9/2016 | |
| 55 | 1.001235 | Thủ tục đăng ký thực hiện đề tài nghiên cứu ứng dụng do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tài trợ | Quyết định số 2796/QĐ-BKHCN ngày 30/9/2016 | |
| 56 | 1.001225 | Thủ tục điều chỉnh trong quá trình thực hiện đề tài nghiên cứu ứng dụng do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tài trợ | Quyết định số 2796/QĐ-BKHCN ngày 30/9/2016 | |
| 57 | 1.001222 | Thủ tục đề nghị chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện đề tài nghiên cứu ứng dụng do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tài trợ | Quyết định số 2796/QĐ-BKHCN ngày 30/9/2016 | |
| 58 | 1.001034 | Thủ tục đánh giá nghiệm thu và công nhận kết quả thực hiện đề tài nghiên cứu ứng dụng do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tài trợ | Quyết định số 2796/QĐ-BKHCN ngày 30/9/2016 | |
| 59 | 1.010934 | Thủ tục yêu cầu hỗ trợ từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ | Quyết định số 908/QĐ-BKHCN ngày 03/6/2022 | |
| 60 | 1.008373 | Thủ tục xét công nhận nhà khoa học trẻ tài năng | Quyết định số 763/QĐ-BKHCN ngày 24/3/2020 | |
| VIII | Văn phòng đăng ký hoạt động KH&CN (17 TTHC) | | | 30/6/2023 |
| 61 | 1.008059 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở uơm tạo công nghệ cao, uơm tạo doanh nghiệp công nghệ cao | Quyết định số 1298/QĐ-BKHCN ngày 05/6/2015 | |

| | | | | |
|-----------|-------------------------------------|--|---|------------------|
| 62 | 1.004490 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao. | Quyết định số 4087/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |
| 63 | 1.004497 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao. | Quyết định số 4087/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |
| 64 | 1.004504 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức. | Quyết định số 4087/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |
| 65 | 1.004510 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân. | Quyết định số 4087/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |
| 66 | 1.004525 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức. | Quyết định số 4087/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |
| 67 | 1.004531 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân. | Quyết định số 4087/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |
| 68 | 1.002170 | Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài | Quyết định số 819/QĐ-BKHCN ngày 17/4/2017 | |
| 69 | 1.002145 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ | Quyết định số 819/QĐ-BKHCN ngày 17/4/2017 | |
| 70 | 1.002120 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ | Quyết định số 819/QĐ-BKHCN ngày 17/4/2017 | |
| 71 | 1.002083 | Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ | Quyết định số 819/QĐ-BKHCN ngày 17/4/2017 | |
| 72 | 1.002052 | Cấp Giấy phép thành lập lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam | Quyết định số 819/QĐ-BKHCN ngày 17/4/2017 | |
| 73 | 1.001989 | Cấp lại Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam | Quyết định số 819/QĐ-BKHCN ngày 17/4/2017 | |
| 74 | 1.001910 | Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam | Quyết định số 819/QĐ-BKHCN ngày 17/4/2017 | |
| 75 | 1.001864 | Gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam | Quyết định số 819/QĐ-BKHCN ngày 17/4/2017 | |
| 76 | 1.001849 | Đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài | Quyết định số 819/QĐ-BKHCN ngày 17/4/2017 | |
| 77 | 1.001836 | Đề nghị thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài | Quyết định số 819/QĐ-BKHCN ngày 17/4/2017 | |
| IX | Vụ Hợp tác quốc tế (01 TTHC) | | | 15/6/2023 |

| | | | | |
|-----------|--|--|---|------------------|
| 78 | 1.008196 | Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Nghị định thư | Quyết định số 3543/QĐ-BKHCN ngày 26/11/2019 | |
| X | Vụ KH&CN các ngành kinh tế kỹ thuật (07 TTHC) | | | 15/6/2023 |
| 79 | 1.000750 | Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước | Quyết định số 359/QĐ-BKHCN ngày 01/3/2016 | |
| 80 | 1.000743 | Thủ tục đề nghị công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước | Quyết định số 359/QĐ-BKHCN ngày 01/3/2016 | |
| 81 | 1.000642 | Thủ tục đăng ký xét duyệt hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước chi sự nghiệp KH&CN đối với dự án đầu tư sản xuất sản phẩm quốc gia | Quyết định số 359/QĐ-BKHCN ngày 01/3/2016 | |
| 82 | 1.000634 | Thủ tục thẩm định nhiệm vụ thuộc dự án đầu tư sản xuất sản phẩm quốc gia | Quyết định số 359/QĐ-BKHCN ngày 01/3/2016 | |
| 83 | 1.000626 | Thủ tục điều chỉnh nội dung nhiệm vụ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ cấp quốc gia | Quyết định số 359/QĐ-BKHCN ngày 01/3/2016 | |
| 84 | 1.000617 | Thủ tục đề nghị chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia | Quyết định số 359/QĐ-BKHCN ngày 01/3/2016 | |
| 85 | 1.000605 | Đánh giá nghiệm thu kết quả thực hiện các dự án có sử dụng ngân sách nhà nước chi sự nghiệp khoa học và công nghệ thuộc Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020 | Quyết định số 359/QĐ-BKHCN ngày 01/3/2016 | |
| XI | Cục Phát triển thị trường DNKH&CN (09 TTHC) | | | 30/6/2023 |
| 86 | 2.000119 | Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước. | Quyết định số 1490/QĐ-BKHCN ngày 18/6/2015 | |
| 87 | 1.001584 | Thủ tục tuyển chọn, xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ thuộc Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ đến năm 2020 | Quyết định số 1113/QĐ-BKHCN ngày 13/5/2016 | |
| 88 | 1.002916 | Thủ tục xác định danh mục nhiệm vụ hằng năm, định kỳ thuộc Đề án 844 | Quyết định số 1328/QĐ-BKHCN ngày 18/5/2018 | |
| 89 | 1.001354 | Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu | Quyết định số 1573/QĐ-BKHCN ngày 08/6/2018 | |
| 90 | 1.001357 | Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu | Quyết định số 1573/QĐ-BKHCN ngày 08/6/2018 | |
| 91 | 1.001080 | Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ | Quyết định số 1573/QĐ-BKHCN ngày 08/6/2018 | |

| | | | | |
|-------------|--|--|---|------------------|
| 92 | 1.001929 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ | Quyết định số 395/QĐ-BKHCN ngày 28/02/2019 | |
| 93 | 1.003636 | Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ | Quyết định số 395/QĐ-BKHCN ngày 28/02/2019 | |
| 94 | 1.003012 | Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo doanh nghiệp KH&CN | Quyết định số 2405/QĐ-BKHCN ngày 24/8/2018 | |
| XII | Văn phòng các Chương trình KH&CN Quốc gia (10 TTHC) | | | 30/6/2023 |
| 95 | 1.002915 | Thủ tục tuyển chọn tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ hằng năm, định kỳ thuộc Đề án 844 | Quyết định số 1328/QĐ-BKHCN ngày 18/5/2018 | |
| 96 | 1.002905 | Thủ tục điều chỉnh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ hằng năm, định kỳ thuộc Đề án 844 | Quyết định số 1328/QĐ-BKHCN ngày 18/5/2018 | |
| 97 | 1.002909 | Thủ tục chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ hằng năm, định kỳ thuộc Đề án 844 | Quyết định số 1328/QĐ-BKHCN ngày 18/5/2018 | |
| 98 | 1.002045 | Thủ tục đánh giá, nghiệm thu, công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ hằng năm, định kỳ thuộc Đề án 844 | Quyết định số 1328/QĐ-BKHCN ngày 18/5/2018 | |
| 99 | 1.008197 | Thủ tục điều chỉnh hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Nghị định thư | Quyết định số 3543/QĐ-BKHCN ngày 26/11/2019 | |
| 100 | 1.008198 | Thủ tục chấm dứt hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Nghị định thư | Quyết định số 3543/QĐ-BKHCN ngày 26/11/2019 | |
| 101 | 1.008199 | Thủ tục đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Nghị định thư | Quyết định số 3543/QĐ-BKHCN ngày 26/11/2019 | |
| 102 | 1.001564 | Thủ tục đề xuất dự án thuộc Chương trình Nông thôn miền núi | Quyết định số 1086/QĐ-BKHCN ngày 10/5/2016 | |
| 103 | 1.001558 | Thủ tục xét giao trực tiếp dự án thuộc Chương trình Nông thôn, miền núi | Quyết định số 1086/QĐ-BKHCN ngày 10/5/2016 | |
| 104 | 1.001548 | Thủ tục đánh giá, nghiệm thu và công nhận kết quả thực hiện dự án thuộc Chương trình Nông thôn, miền núi do Trung ương quản lý | Quyết định số 1086/QĐ-BKHCN ngày 10/5/2016 | |
| XIII | Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ (06 TTHC) | | | 15/6/2023 |
| 105 | 1.001350 | Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến | Quyết định số 1573/QĐ-BKHCN ngày 08/6/2018 | |
| 106 | 1.001346 | Thủ tục công bố công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ | Quyết định số 1573/QĐ-BKHCN ngày 08/6/2018 | |
| 107 | 1.001128 | Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận | Quyết định số 1573/QĐ-BKHCN ngày 08/6/2018 | |

| | | | | |
|------------|---|---|--|------------------|
| | | chuyên giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ | | |
| 108 | 1.001155 | Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ | Quyết định số 1573/QĐ-BKHCN ngày 08/6/2018 | |
| 109 | 1.002948 | Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyên giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ | Quyết định số 1573/QĐ-BKHCN ngày 08/6/2018 | |
| 110 | 1.002975 | Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho đổi mới công nghệ | Quyết định số 2405/QĐ-BKHCN ngày 24/8/2018 | |
| XIV | Cục An toàn bức xạ và hạt nhân (39 TTHC) | | | 30/6/2023 |
| 111 | 1.009827 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng nguồn phóng xạ | Quyết định số 3950/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHCN ngày 12/4/2022 | |
| 112 | 1.009828 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sản xuất, chế biến chất phóng xạ | Quyết định số 3950/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2020 | |
| 113 | 1.009829 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Lưu giữ tạm thời nguồn phóng xạ | Quyết định số 3950/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHCN ngày 12/4/2022 | |
| 114 | 1.009830 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Xử lý, lưu giữ chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng | Quyết định số 3950/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHCN ngày 12/4/2022 | |
| 115 | 1.009833 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị bức xạ (trừ thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế) | Quyết định số 3950/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHCN ngày 12/4/2022 | |
| 116 | 1.009834 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Vận hành thiết bị chiếu xạ | Quyết định số 3950/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHCN ngày 12/4/2022 | |
| 117 | 1.009835 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Xây dựng cơ sở bức xạ | Quyết định số 3950/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2020; Quyết định | |

| | | | | |
|-----|----------|---|--|--|
| | | | số 546/QĐ-BKHHCN ngày 12/4/2022 | |
| 118 | 1.009836 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Chấm dứt hoạt động cơ sở bức xạ | Quyết định số 3950/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHHCN ngày 12/4/2022 | |
| 119 | 1.009837 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Xuất khẩu nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân | Quyết định số 3950/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHHCN ngày 12/4/2022 | |
| 120 | 1.009838 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Nhập khẩu nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân và thiết bị hạt nhân | Quyết định số 3950/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHHCN ngày 12/4/2022 | |
| 121 | 1.009839 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Đóng gói, vận chuyển nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân | Quyết định số 3950/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHHCN ngày 12/4/2022 | |
| 122 | 1.009840 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Vận chuyển quá cảnh chất phóng xạ, chất thải phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân | Quyết định số 3950/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHHCN ngày 12/4/2022 | |
| 123 | 1.009841 | Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ | Quyết định số 3950/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2020 | |
| 124 | 1.009842 | Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ | Quyết định số 3950/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2020 | |
| 125 | 1.009843 | Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ | Quyết định số 3950/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2020 | |
| 126 | 1.009844 | Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ | Quyết định số 3950/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2020 | |
| 127 | 1.009804 | Thủ tục khai báo nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, thiết bị bức xạ (trừ thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế), vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân | Quyết định số 3950/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2020 | |

| | | | |
|-----|----------|--|---|
| 128 | 1.009846 | Thủ tục cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (trừ người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế) | Quyết định số 3950/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHCN ngày 12/4/2022 |
| 129 | 1.009847 | Thủ tục phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ cấp cơ sở (trừ việc sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế) | Quyết định số 3950/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2020 |
| 130 | 1.009849 | Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Kiểm xạ | Quyết định số 3950/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHCN ngày 12/4/2022 |
| 131 | 1.009850 | Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Tẩy xạ | Quyết định số 3950/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHCN ngày 12/4/2022 |
| 132 | 1.009851 | Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đánh giá hoạt độ phóng xạ | Quyết định số 3950/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHCN ngày 12/4/2022 |
| 133 | 1.009852 | Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ | Quyết định số 3950/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHCN ngày 12/4/2022 |
| 134 | 1.009853 | Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đo liều chiếu xạ cá nhân | Quyết định số 3950/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHCN ngày 12/4/2022 |
| 135 | 1.009854 | Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Kiểm định thiết bị bức xạ | Quyết định số 3950/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHCN ngày 12/4/2022 |
| 136 | 1.009855 | Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ | Quyết định số 3950/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHCN ngày 12/4/2022 |
| 137 | 1.009856 | Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Thử nghiệm thiết bị bức xạ | Quyết định số 3950/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHCN ngày 12/4/2022 |

| | | | |
|-----------|---|---|---|
| 138 | 1.009857 | Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đào tạo an toàn bức xạ; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ | Quyết định số 3950/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHHCN ngày 12/4/2022 |
| 139 | 1.009869 | Thủ tục gia hạn Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử | Quyết định số 3950/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2020 |
| 140 | 1.009870 | Thủ tục sửa đổi Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử | Quyết định số 3950/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2020 |
| 141 | 1.009871 | Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử | Quyết định số 3950/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2020 |
| 142 | 1.009859 | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Kiểm xạ; tẩy xạ; đánh giá hoạt độ phóng xạ; lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; đo liều chiếu xạ cá nhân; kiểm định thiết bị bức xạ; hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ; thử nghiệm thiết bị bức xạ | Quyết định số 3950/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHHCN ngày 12/4/2022 |
| 143 | 1.009860 | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đào tạo an toàn bức xạ; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ | Quyết định số 3950/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHHCN ngày 12/4/2022 |
| 144 | 1.009868 | Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử | Quyết định số 3950/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2020 |
| 145 | 1.008064 | Thủ tục công nhận áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn | Quyết định số 3956/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2015 |
| 146 | 1.008065 | Thủ tục thẩm định Báo cáo phân tích an toàn trong hồ sơ phê duyệt dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện hạt nhân | Quyết định số 3956/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2015 |
| 147 | 1.008066 | Thủ tục thẩm định Báo cáo phân tích an toàn sơ bộ trong hồ sơ đề nghị phê duyệt địa điểm nhà máy điện hạt nhân | Quyết định số 3956/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2015 |
| 148 | 1.008067 | Thủ tục công nhận hết trách nhiệm thực hiện quy định về kiểm soát hạt nhân | Quyết định số 3956/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2015 |
| 149 | 1.008070 | Thủ tục thẩm định báo cáo đánh giá an toàn trong hoạt động thăm dò, khai thác quặng phóng xạ. | Quyết định số 1972/QĐ-BKHHCN ngày 27/7/2017 |
| XV | Cục Năng lượng nguyên tử (02 TTHC) | | |
| 150 | 1.009858 | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Tư vấn kỹ thuật và công nghệ bức xạ, công nghệ hạt nhân; đánh giá, giám định công nghệ bức xạ, công nghệ hạt nhân | Quyết định số 3950/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHHCN ngày 12/4/2022 |

| | | | | |
|------------|-------------------------------------|---|--|------------------|
| 151 | 1.009848 | Thủ tục cấp giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Tư vấn kỹ thuật và công nghệ bức xạ, công nghệ hạt nhân; đánh giá, giám định công nghệ bức xạ, công nghệ hạt nhân | Quyết định số 3950/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHCN ngày 12/4/2022 | |
| XVI | Cục Sở hữu trí tuệ (41 TTHC) | | | 30/6/2023 |
| 152 | 1.005253 | Thủ tục đăng ký sáng chế | Quyết định số 3675/QĐ-BKHCN ngày 25/12/2017 | |
| 153 | 1.005256 | Thủ tục đăng ký sáng chế theo Hiệp ước PCT có chi định Việt Nam | Quyết định số 3675/QĐ-BKHCN ngày 25/12/2017 | |
| 154 | 1.005260 | Thủ tục đăng ký sáng chế theo Hiệp ước PCT có chọn Việt Nam | Quyết định số 3675/QĐ-BKHCN ngày 25/12/2017 | |
| 155 | 1.005262 | Thủ tục đăng ký sáng chế theo Hiệp ước PCT có nguồn gốc Việt Nam | Quyết định số 3675/QĐ-BKHCN ngày 25/12/2017 | |
| 156 | 1.005323 | Thủ tục đăng ký kiểu dáng công nghiệp | Quyết định số 3675/QĐ-BKHCN ngày 25/12/2017 | |
| 157 | 2.002126 | Thủ tục đăng ký nhãn hiệu | Quyết định số 3675/QĐ-BKHCN ngày 25/12/2017 | |
| 158 | 1.005285 | Thủ tục đăng ký quốc tế nhãn hiệu có nguồn gốc Việt Nam | Quyết định số 3675/QĐ-BKHCN ngày 25/12/2017 | |
| 159 | 1.005263 | Thủ tục đăng ký quốc tế nhãn hiệu có chi định Việt Nam | Quyết định số 3675/QĐ-BKHCN ngày 25/12/2017 | |
| 160 | 1.005265 | Thủ tục đăng ký chỉ dẫn địa lý | Quyết định số 3675/QĐ-BKHCN ngày 25/12/2017 | |
| 161 | 1.005267 | Thủ tục đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn | Quyết định số 3675/QĐ-BKHCN ngày 25/12/2017 | |
| 162 | 1.005272 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung, tách đơn đăng ký sở hữu công nghiệp | Quyết định số 3675/QĐ-BKHCN ngày 25/12/2017 | |
| 163 | 1.005268 | Thủ tục yêu cầu ghi nhận chuyển giao đơn đăng ký đối tượng sở hữu công nghiệp | Quyết định số 3675/QĐ-BKHCN ngày 25/12/2017 | |
| 164 | 1.005274 | Thủ tục duy trì hiệu lực Văn bằng bảo hộ sáng chế | Quyết định số 3675/QĐ-BKHCN ngày 25/12/2017 | |
| 165 | 1.005275 | Thủ tục gia hạn hiệu lực Văn bằng bảo hộ | Quyết định số 3675/QĐ-BKHCN ngày 25/12/2017 | |
| 166 | 1.005276 | Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ | Quyết định số 3675/QĐ-BKHCN ngày 25/12/2017 | |
| 167 | 1.005278 | Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp | Quyết định số 3675/QĐ-BKHCN ngày 25/12/2017 | |

| | | | |
|-----|----------|--|--|
| 168 | 1.005281 | Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp | Quyết định số 3675/QĐ-BKHHCN ngày 25/12/2017 |
| 169 | 1.005282 | Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp | Quyết định số 3675/QĐ-BKHHCN ngày 25/12/2017 |
| 170 | 1.005284 | Thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế | Quyết định số 3675/QĐ-BKHHCN ngày 25/12/2017 |
| 171 | 1.003469 | Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc | Quyết định số 3675/QĐ-BKHHCN ngày 25/12/2017 |
| 172 | 1.004748 | Thủ tục chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ | Quyết định số 3675/QĐ-BKHHCN ngày 25/12/2017 |
| 173 | 1.003987 | Thủ tục hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ | Quyết định số 3675/QĐ-BKHHCN ngày 25/12/2017 |
| 174 | 1.003966 | Thủ tục giải quyết khiếu nại liên quan đến sở hữu công nghiệp | Quyết định số 3675/QĐ-BKHHCN ngày 25/12/2017 |
| 175 | 1.003947 | Thủ tục sửa đổi Văn bằng bảo hộ | Quyết định số 3675/QĐ-BKHHCN ngày 25/12/2017 |
| 176 | 1.003933 | Thủ tục yêu cầu cấp bản sao tài liệu | Quyết định số 3675/QĐ-BKHHCN ngày 25/12/2017 |
| 177 | 1.003927 | Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp | Quyết định số 3675/QĐ-BKHHCN ngày 25/12/2017 |
| 178 | 1.003834 | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | Quyết định số 3675/QĐ-BKHHCN ngày 25/12/2017 |
| 179 | 1.003808 | Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | Quyết định số 3675/QĐ-BKHHCN ngày 25/12/2017 |
| 180 | 1.003789 | Thủ tục ghi nhận Người đại diện sở hữu công nghiệp | Quyết định số 3675/QĐ-BKHHCN ngày 25/12/2017 |
| 181 | 1.003686 | Thủ tục ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | Quyết định số 3675/QĐ-BKHHCN ngày 25/12/2017 |
| 182 | 1.003661 | Thủ tục ghi nhận thay đổi về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp/Người đại diện sở hữu công nghiệp | Quyết định số 3675/QĐ-BKHHCN ngày 25/12/2017 |
| 183 | 1.003629 | Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp | Quyết định số 3675/QĐ-BKHHCN ngày 25/12/2017 |
| 184 | 1.003617 | Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp | Quyết định số 3675/QĐ-BKHHCN ngày 25/12/2017 |
| 185 | 1.003594 | Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp | Quyết định số 3675/QĐ-BKHHCN ngày 25/12/2017 |

| | | | | |
|-------------|--|---|---|------------------|
| 186 | 1.003574 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp | Quyết định số 3675/QĐ-BKHCN ngày 25/12/2017 | |
| 187 | 1.003557 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp | Quyết định số 3675/QĐ-BKHCN ngày 25/12/2017 | |
| 188 | 1.010214 | Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 | Quyết định số 1792/QĐ-BKHCN ngày 02/7/2021 | |
| 189 | 1.010215 | Thủ tục tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 | Quyết định số 1792/QĐ-BKHCN ngày 02/7/2021 | |
| 190 | 1.010216 | Thủ tục thay đổi, điều chỉnh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 | Quyết định số 1792/QĐ-BKHCN ngày 02/7/2021 | |
| 191 | 1.010217 | Thủ tục đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 | Quyết định số 1792/QĐ-BKHCN ngày 02/7/2021 | |
| 192 | 1.010218 | Thủ tục công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 | Quyết định số 1792/QĐ-BKHCN ngày 02/7/2021 | |
| XVII | Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (72 TTHC) | | | 15/7/2023 |
| 193 | 1.000359 | Thủ tục đăng ký cơ sở pha chế xăng dầu | Quyết định số 4098/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |
| 194 | 1.000353 | Thủ tục đăng ký lại cơ sở pha chế xăng dầu | Quyết định số 4098/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |
| 195 | 1.000141 | Thủ tục điều chỉnh, bổ sung cơ sở pha chế xăng dầu | Quyết định số 4098/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |
| 196 | 1.000133 | Trình tự, thủ tục công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý và chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm của tổ chức đánh giá sự phù hợp. | Quyết định số 4098/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |
| 197 | 1.000109 | Thủ tục công bố bổ sung, điều chỉnh phạm vi đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý và chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm của tổ chức đánh giá sự phù hợp. | Quyết định số 4098/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |
| 198 | 1.000098 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn. | Quyết định số 4098/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |

| | | | | |
|-----|----------|---|--|--|
| 199 | 1.000090 | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn | Quyết định số 4098/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2015 | |
| 200 | 1.000085 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập | Quyết định số 4098/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2015 | |
| 201 | 1.000072 | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập | Quyết định số 4098/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2015 | |
| 202 | 1.000064 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận | Quyết định số 4098/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2015 | |
| 203 | 1.000057 | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận | Quyết định số 4098/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2015 | |
| 204 | 1.000050 | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận và thẻ cho chuyên gia trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc | Quyết định số 4098/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2015 | |
| 205 | 1.002818 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước | Quyết định số 4098/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2015 | |
| 206 | 1.002806 | Thủ tục đăng ký lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước | Quyết định số 4098/QĐ-BKHHCN ngày 31/12/2015 | |

| | | | | |
|-----|----------|--|---|--|
| 207 | 1.000879 | Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc | Quyết định số 4098/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |
| 208 | 1.002794 | Thủ tục đăng ký cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn, thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận | Quyết định số 4098/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |
| 209 | 2.000551 | Thủ tục Chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng | Quyết định số 4098/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |
| 210 | 1.001132 | Thủ tục đề nghị bãi bỏ hiệu lực của thông báo đình chỉ giấy chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng do vi phạm | Quyết định số 4098/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |
| 211 | 1.001148 | Thủ tục chứng nhận lại, điều chỉnh nội dung của giấy chứng nhận đủ điều kiện sử dụng dấu định lượng | Quyết định số 4098/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |
| 212 | 1.008087 | Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài | Quyết định số 4098/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |
| 213 | 1.008088 | Thủ tục chỉ định lại, thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài | Quyết định số 4098/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |
| 214 | 1.001192 | Thủ tục chỉ định tổ chức thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường | Quyết định số 4098/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |
| 215 | 2.000585 | Thủ tục điều chỉnh quyết định chỉ định, chỉ định lại tổ chức hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường | Quyết định số 4098/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |
| 216 | 2.000589 | Thủ tục Chứng nhận chuẩn đo lường | Quyết định số 4098/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |
| 217 | 2.001226 | Thủ tục điều chỉnh nội dung của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường | Quyết định số 4098/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |
| 218 | 1.002912 | Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường | Quyết định số 4098/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |
| 219 | 1.002908 | Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường, cấp lại thẻ | Quyết định số 4098/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |
| 220 | 1.002406 | Thủ tục đề nghị bãi bỏ hiệu lực của quyết định đình chỉ Quyết định chứng nhận chuẩn đo lường | Quyết định số 4098/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |
| 221 | 1.002346 | Thủ tục đề nghị bãi bỏ hiệu lực của quyết định đình chỉ quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường | Quyết định số 4098/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |

| | | | |
|-----|----------|--|---|
| 222 | 1.002297 | Thủ tục chỉ định tổ chức thử nghiệm xác định hàm lượng vàng | Quyết định số 4098/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 |
| 223 | 2.000052 | Thủ tục điều chỉnh nội dung của quyết định chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia, phê duyệt chuẩn quốc gia | Quyết định số 4098/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 |
| 224 | 1.000348 | Thủ tục đề nghị chỉ định lại tổ chức giữ chuẩn quốc gia | Quyết định số 4098/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 |
| 225 | 1.000333 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân | Quyết định số 4098/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 |
| 226 | 2.000120 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ | Quyết định số 4098/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 |
| 227 | 1.000329 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ | Quyết định số 4098/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 |
| 228 | 1.003444 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận | Quyết định số 3727/QĐ-BKHCN ngày 06/12/2018 |
| 229 | 1.003435 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận | Quyết định số 3727/QĐ-BKHCN ngày 06/12/2018 |
| 230 | 1.003430 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận | Quyết định số 3627/QĐ-BKHCN ngày 22/11/2016 |
| 231 | 1.003324 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm | Quyết định số 3727/QĐ-BKHCN ngày 06/12/2018 |
| 232 | 1.003309 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm | Quyết định số 3727/QĐ-BKHCN ngày 06/12/2018 |
| 233 | 1.003304 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm | Quyết định số 3727/QĐ-BKHCN ngày 06/12/2018 |
| 234 | 1.003269 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định | Quyết định số 3727/QĐ-BKHCN ngày 06/12/2018 |
| 235 | 1.003224 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định | Quyết định số 3727/QĐ-BKHCN ngày 06/12/2018 |
| 236 | 1.003206 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định | Quyết định số 3727/QĐ-BKHCN ngày 06/12/2018 |
| 237 | 1.003167 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định | Quyết định số 3727/QĐ-BKHCN ngày 06/12/2018 |
| 238 | 1.003089 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định | Quyết định số 3727/QĐ-BKHCN ngày 06/12/2018 |

| | | | |
|-----|----------|--|---|
| 239 | 1.003045 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định | Quyết định số 3727/QĐ-BKHCN ngày 06/12/2018 |
| 240 | 1.003028 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận | Quyết định số 3727/QĐ-BKHCN ngày 06/12/2018 |
| 241 | 1.003004 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận | Quyết định số 3727/QĐ-BKHCN ngày 06/12/2018 |
| 242 | 1.002983 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận | Quyết định số 3727/QĐ-BKHCN ngày 06/12/2018 |
| 243 | 1.002267 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm | Quyết định số 3727/QĐ-BKHCN ngày 06/12/2018 |
| 244 | 1.002195 | Thủ tục đề nghị chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm | Quyết định số 3727/QĐ-BKHCN ngày 06/12/2018 |
| 245 | 1.001603 | Thủ tục phê duyệt mẫu phương tiện đo | Quyết định số 688/QĐ-BKHCN ngày 04/4/2017 |
| 246 | 2.000737 | Thủ tục Điều chỉnh nội dung của quyết định phê duyệt mẫu phương tiện đo | Quyết định số 688/QĐ-BKHCN ngày 04/4/2017 |
| 247 | 2.000747 | Thủ tục gia hạn hiệu lực của quyết định phê duyệt mẫu phương tiện đo | Quyết định số 688/QĐ-BKHCN ngày 04/4/2017 |
| 248 | 1.002018 | Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận | Quyết định số 3727/QĐ-BKHCN ngày 06/12/2018 |
| 249 | 1.000769 | Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định | Quyết định số 3727/QĐ-BKHCN ngày 06/12/2018 |
| 250 | 1.000746 | Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp | Quyết định số 1662/QĐ-BKHCN ngày 15/6/2018 |
| 251 | 1.008089 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mã số, mã vạch | Quyết định số 1310/QĐ-BKHCN ngày 22/7/2022 |
| 252 | 1.001359 | Thủ tục xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia | Quyết định số 1662/QĐ-BKHCN ngày 15/6/2018 |
| 253 | 1.001366 | Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu | Quyết định số 3727/QĐ-BKHCN ngày 06/12/2018 |
| 254 | 1.001400 | Thủ tục chỉ định tạm thời tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận | Quyết định số 3727/QĐ-BKHCN ngày 06/12/2018 |
| 255 | 1.005242 | Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu | Quyết định số 3727/QĐ-BKHCN ngày 06/12/2018 |
| 256 | 1.010678 | Thủ tục cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5, loại 8 | Quyết định số 3560/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2021 |

| | | | |
|-----|----------|--|---|
| 257 | 1.010680 | Thủ tục cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hoá nguy hiểm trong trường hợp bị thu hồi, bị tước | Quyết định số 3560/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2021 |
| 258 | 1.010679 | Thủ tục cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép hoặc Giấy phép bị mất, hư hỏng | Quyết định số 3560/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2021 |
| 259 | 3.000222 | Thủ tục đánh giá, nghiệm thu và công nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia thuộc Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 | Quyết định số 2198/QĐ-BKHCN ngày 10/11/2022 |
| 260 | 3.000221 | Thủ tục đề nghị thay đổi, điều chỉnh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia thuộc Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 | Quyết định số 2198/QĐ-BKHCN ngày 10/11/2022 |
| 261 | 3.000220 | Thủ tục tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia thuộc Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 | Quyết định số 2198/QĐ-BKHCN ngày 10/11/2022 |
| 262 | 3.000219 | Thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia thuộc Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 | Quyết định số 2198/QĐ-BKHCN ngày 10/11/2022 |
| 263 | 1.011055 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường | Quyết định số 1310/QĐ-BKHCN ngày 22/07/2022 |
| 264 | 1.011056 | Thủ tục phê duyệt chuẩn quốc gia, chỉ định tổ chức giữ chuẩn quốc gia | Quyết định số 1310/QĐ-BKHCN ngày 22/07/2022 |

Phụ lục II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH
TRIỂN KHAI RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ NĂM 2023

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Quyết định công bố TTHC | Thời hạn hoàn thành |
|------------|--|--|---|---------------------|
| I | Vụ Đánh giá, Thẩm định và Giám định công nghệ (04 TTHC) | | | 30/6/2023 |
| 1 | 2.000079 | Thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người. | Quyết định 1490/QĐ-BKHCN ngày 18/6/2015 | |
| 2 | 2.002144 | Đánh giá đồng thời thẩm định kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà có tiềm ẩn yếu tố ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khỏe con người. | Quyết định 1490/QĐ-BKHCN ngày 18/6/2015 | |
| 3 | 2.002248 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ) | Quyết định số 1573/QĐ-BKHCN ngày 08/6/2018 | |
| 4 | 2.002249 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ) | Quyết định số 1573/QĐ-BKHCN ngày 08/6/2018 | |
| II | Vụ Thi đua Khen thưởng (01 TTHC) | | | 15/6/2023 |
| 5 | 2.000058 | Thủ tục đặt và tặng giải thưởng về khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam. | Quyết định số 2479/QĐ-BKHCN ngày 27/8/2019 | |
| III | Cục Thông tin KH&CN Quốc gia (03 TTHC) | | | 15/6/2023 |
| 6 | 1.004473 | Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Quyết định số 3592/QĐ-BKHCN ngày 10/12/2015 | |
| 7 | 1.004460 | Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước | Quyết định số 3592/QĐ-BKHCN ngày 10/12/2015 | |
| 8 | 1.004467 | Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Quyết định số 3592/QĐ-BKHCN ngày 10/12/2015 | |
| IV | Cục Phát triển thị trường DNKH&CN (05 TTHC) | | | 30/6/2023 |

| | | | | |
|-----------|--|---|--|------------------|
| 9 | 1.006427 | Đánh giá, xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước. | Quyết định 1490/QĐ-BKHCN ngày 18/6/2015 | |
| 10 | 2.002278 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ. | Quyết định số 395/QĐ-BKHCN ngày 28/02/2019 | |
| 11 | 2.001525 | Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ | Quyết định số 395/QĐ-BKHCN ngày 28/02/2019 | |
| 12 | 1.002935 | Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu | Quyết định số 1573/QĐ-BKHCN ngày 08/6/2018 | |
| 13 | 2.001164 | Thủ tục hỗ trợ kinh phí, mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu | Quyết định số 1573/QĐ-BKHCN ngày 08/6/2018 | |
| V | Văn phòng đăng ký hoạt động KH&CN (06 TTHC) | | | 30/6/2023 |
| 14 | 1.001786 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ | Quyết định số 819/QĐ-BKHCN ngày 17/4/2017 | |
| 15 | 1.001770 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ | Quyết định số 819/QĐ-BKHCN ngày 17/4/2017 | |
| 16 | 1.001747 | Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ | Quyết định số 819/QĐ-BKHCN ngày 17/4/2017 | |
| 17 | 1.001716 | Cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ | Quyết định số 819/QĐ-BKHCN ngày 17/4/2017 | |
| 18 | 1.001693 | Cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ | Quyết định số 819/QĐ-BKHCN ngày 17/4/2017 | |
| 19 | 1.001677 | Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ | Quyết định số 819/QĐ-BKHCN ngày 17/4/2017 | |
| VI | Cục Ứng dụng và Phát triển công nghệ (06 TTHC) | | | 15/6/2023 |
| 20 | 2.001148 | Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến | Quyết định số 1573/QĐ-BKHCN ngày 08/6/2018 | |
| 21 | 2.001143 | Thủ tục hỗ trợ phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ | Quyết định số 1573/QĐ-BKHCN ngày 08/6/2018 | |
| 22 | 2.001137 | Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận chuyển giao công nghệ từ tổ chức khoa học và công nghệ | Quyết định số 1573/QĐ-BKHCN ngày 08/6/2018 | |
| 23 | 1.002690 | Thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thực hiện giải mã công nghệ | Quyết định số 1573/QĐ-BKHCN ngày 08/6/2018 | |
| 24 | 2.001643 | Thủ tục hỗ trợ tổ chức khoa học và công nghệ có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, chuyển | Quyết định số 1573/QĐ-BKHCN ngày 08/6/2018 | |

| | | | | |
|-------------|---|--|---|------------------|
| | | giao công nghệ địa phương để hoàn thiện kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ | | |
| 25 | 2.001179 | Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ | Quyết định số 2405/QĐ-BKHCN ngày 24/8/2018 | |
| VII | Vụ Tổ chức cán bộ (02 TTHC) | | | 30/6/2023 |
| 26 | 1.008377 | Thủ tục xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ đối với cá nhân có thành tích vượt trội trong hoạt động khoa học và công nghệ | Quyết định số 763/QĐ-BKHCN ngày 24/3/2020 | |
| 27 | 1.008379 | Thủ tục xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không qua thi thăng hạng, không phụ thuộc năm công tác | Quyết định số 763/QĐ-BKHCN ngày 24/3/2020 | |
| VIII | Quỹ Phát triển KH&CN (01 TTHC) | | | 30/6/2023 |
| 28 | 2.002502 | Thủ tục yêu cầu hỗ trợ từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tinh, thành phố trực thuộc trung ương | Quyết định số 908/QĐ-BKHCN ngày 03/6/2022 | |
| IX | Cục An toàn bức xạ và hạt nhân (07 TTHC) | | | 30/6/2023 |
| 29 | 2.002385 | Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế. | Quyết định số 3950/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHCN ngày 12/4/2022 | |
| 30 | 2.002383 | Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế | Quyết định số 3950/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHCN ngày 12/4/2022 | |
| 31 | 2.002384 | Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế | Quyết định số 3950/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHCN ngày 12/4/2022 | |
| 32 | 2.002382 | Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế | Quyết định số 3950/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHCN ngày 12/4/2022 | |
| 33 | 2.002381 | Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế | Quyết định số 3950/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHCN ngày 12/4/2022 | |
| 34 | 2.002380 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế. | Quyết định số 3950/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHCN ngày 12/4/2022 | |
| 35 | 2.002379 | Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế). | Quyết định số 3950/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2020; Quyết định số 546/QĐ-BKHCN ngày 12/4/2022 | |

| | | | | |
|-----------|--|--|---|------------------|
| X | Cục Sở hữu trí tuệ (02 TTHC) | | | 30/6/2023 |
| 36 | 1.003542 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp | Quyết định số 3675/QĐ-BKHCN ngày 25/12/2017 | |
| 37 | 2.001483 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp | Quyết định số 3675/QĐ-BKHCN ngày 25/12/2017 | |
| XI | Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (12 TTHC) | | | 15/7/2023 |
| 38 | 2.000212 | Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng | Quyết định số 2176/QĐ-BKHCN ngày 07/08/2020 | |
| 39 | 1.000449 | Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng | Quyết định số 2176/QĐ-BKHCN ngày 07/08/2020 | |
| 40 | 2.002253 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân | Quyết định số 4098/QĐ-BKHCN ngày 31/12/2015 | |
| 41 | 2.001209 | Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận | Quyết định số 688/QĐ-BKHCN ngày 04/4/2017 | |
| 42 | 2.001207 | Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh | Quyết định số 688/QĐ-BKHCN ngày 04/4/2017 | |
| 43 | 2.001277 | Thủ tục đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước, dịch vụ, quá trình, môi trường được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành | Quyết định số 688/QĐ-BKHCN ngày 04/4/2017 | |
| 44 | 2.001208 | Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận | Quyết định số 3727/QĐ-BKHCN ngày 06/12/2018 | |
| 45 | 2.001100 | Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định | Quyết định số 3727/QĐ-BKHCN ngày 06/12/2018 | |
| 46 | 2.001501 | Thủ tục cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp | Quyết định số 1662/QĐ-BKHCN ngày 15/6/2018 | |
| 47 | 2.001269 | Thủ tục đăng ký tham dự sơ tuyển xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia | Quyết định số 1662/QĐ-BKHCN ngày 15/6/2018 | |
| 48 | 2.001259 | Thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu | Quyết định số 3727/QĐ-BKHCN ngày 06/12/2018 | |
| 49 | 1.001392 | Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu | Quyết định số 3727/QĐ-BKHCN ngày 06/12/2018 | |

Phụ lục III
HƯỚNG DẪN RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
NĂM 2023 CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

I. MỤC TIÊU RÀ SOÁT

1. Cắt giảm thủ tục hành chính (TTHC) không cần thiết;
2. Giảm đi lại, tiếp xúc trực tiếp của tổ chức, cá nhân thực hiện TTHC;
3. Giảm hồ sơ, giấy tờ cần cung cấp của tổ chức, cá nhân thực hiện TTHC;
4. Giảm các bước phải xử lý trực tiếp hoặc thủ công của cơ quan, đơn vị trong quá trình tiếp nhận, giải quyết TTHC.

5. Ứng dụng tối đa công nghệ thông tin, trên cơ sở khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các Cơ sở dữ liệu khác; đồng thời bảo đảm nguyên tắc “hạn chế việc sử dụng thông tin về nơi cư trú là điều kiện để thực hiện các TTHC” trong quá trình tiếp nhận và giải quyết TTHC.

II. NỘI DUNG RÀ SOÁT

1. Rà soát, đánh giá TTHC để triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong thực hiện TTHC trên môi trường điện tử

Văn bản quy định: Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022.

a) Tiêu chí rà soát

| STT | Tiêu chí | DVCTT toàn trình | DVCTT một phần |
|-----|--|---------------------|-------------------|
| 1. | Công bố, công khai, cung cấp đầy đủ các thông tin về thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh; | x | x |
| 2. | Tổ chức, cá nhân tải được các mẫu văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh; | x | x |
| 3. | Điền và gửi trực tuyến các mẫu đơn, tờ khai, áp dụng chữ ký số trong trường hợp có yêu cầu có chữ ký của tổ chức, cá nhân; | x | x |
| 4. | Hồ sơ được gửi toàn bộ qua môi trường điện tử; | x | x |
| 5. | Thanh toán trực tuyến trên nền tảng thanh toán trực tuyến của cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh đối với các thủ tục hành chính có yêu cầu nộp phí, lệ phí hoặc các nghĩa vụ tài chính khác; | x | |
| 6. | Trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường điện tử, quá trình thực hiện, giải quyết thủ tục hành chính không có quy định tổ | x | |

| | | | |
|----|--|---|---|
| | chức, cá nhân phải nộp, xuất trình bản giấy để kiểm tra hoặc yêu cầu hiện diện tại cơ quan nhà nước hoặc thực hiện quy trình trước mặt cán bộ, công chức tiếp nhận, giải quyết; cơ quan nhà nước phải đi thẩm tra, xác minh tại hiện trường theo quy định của pháp luật; | | |
| 7. | Có kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử; | x | x |
| 8. | Trả kết quả được thực hiện trực tuyến hoặc qua bưu chính công ích, không yêu cầu tổ chức, cá nhân phải có mặt hoặc ký nhận trực tiếp khi nhận kết quả. | x | |

b) Kết quả sau rà soát

- Danh mục TTHC đáp ứng điều kiện triển khai cung cấp DVCTT toàn trình¹ (thống kê theo Mẫu số 04);
- Danh mục TTHC chỉ có thể đáp ứng điều kiện triển khai cung cấp DVCTT một phần (thống kê theo Mẫu số 05);
- Danh mục TTHC không đáp ứng điều kiện triển khai DVCTT² (thống kê theo Mẫu số 06).

c) Ví dụ rà soát

- Về quy trình: tăng cường chuyển đổi sang cơ chế hậu kiểm; tăng cường giám sát, kiểm tra, xác thực, phân tích thông qua ứng dụng CSDL; đối với những TTHC chưa quy định hình thức nộp hồ sơ trực tuyến có thể đề xuất bổ sung hình thức trực tuyến.
- Về thành phần hồ sơ: rà soát để đơn giản hóa mẫu đơn, tờ khai, biểu mẫu kết quả giải quyết TTHC nhằm đáp ứng việc điện tử hóa, chuyển đổi mẫu đơn, tờ khai sang dạng e-form (biểu mẫu điện tử cho phép nhập liệu trực tiếp trên hệ thống); rà soát để lược bỏ một số thành phần hồ sơ không còn phù hợp với việc triển khai DVCTT như bản sao công chứng (có thể sửa thành bản sao điện tử được chứng thực³...), thu hồi bản gốc có thể sử dụng hình thức gửi qua dịch vụ bưu chính công ích; thành phần hồ sơ cần ký xác nhận có thể chuyển sang dạng ký số...

Lưu ý: Điền biểu rà soát theo Mẫu 03.

2. Rà soát, đánh giá TTHC để chuẩn hóa mẫu đơn, tờ khai thiết lập biểu mẫu điện tử tương tác

a) Tiêu chí rà soát

- Rà soát nội dung thông tin trong mẫu đơn, tờ khai theo quy định của thủ tục hành chính;
- Rà soát, đánh giá sự cần thiết của thông tin, nội dung và thẩm quyền xác nhận và khả năng chia sẻ dữ liệu để hỗ trợ điền, xác nhận tự động thông tin vào mẫu đơn, tờ

¹ Đạt tỷ lệ 40% trên tổng số TTHC của đơn vị.

² Yêu cầu nêu rõ lý do không đáp ứng và biện pháp đề xuất biện pháp khắc phục.

³ Khoản 9 Điều 3 Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 của Chính phủ về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử.

khai từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, thiết lập sơ đồ mối quan hệ các trường thông tin của mẫu đơn, tờ khai;

- Trường hợp phát hiện các trường thông tin, nội dung yêu cầu xác nhận trong mẫu đơn, tờ khai không cần thiết đề xuất sửa đổi;

- Rà soát mối quan hệ giữa thành phần hồ sơ với các thông tin trong mẫu đơn, tờ khai.

- Thông tin cơ bản về thành phần hồ sơ bao gồm: tên loại giấy tờ; mã định danh của tổ chức, cá nhân được cấp giấy tờ; số ký hiệu giấy tờ; cơ quan cấp và thời gian cấp. Trường hợp số ký hiệu giấy tờ đã thể hiện đầy đủ thông tin cơ quan và thời gian cấp thì không thể hiện nội dung này tại mẫu đơn, tờ khai.

b) Kết quả sau rà soát: nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung mẫu đơn, tờ khai (*thống kê theo Mẫu số 09*).

c) Ví dụ rà soát

- Lược bỏ các mục yêu cầu thông kê chi tiết, mô tả nội dung đã được nêu trong các báo cáo, thuyết minh kèm theo đơn, tờ khai đăng ký.

- Bổ sung mã định danh của tổ chức, cá nhân, số ký hiệu giấy tờ... để bảo đảm kết nối dẫn chiếu dữ liệu có sẵn.

Lưu ý: Điền biểu rà soát theo Mẫu 03.

3. Rà soát, đánh giá TTHC để đơn giản hóa TTHC trên cơ sở khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các Cơ sở dữ liệu khác; đồng thời bảo đảm nguyên tắc “hạn chế việc sử dụng thông tin về nơi cư trú là điều kiện để thực hiện các TTHC”.

Căn cứ quy định về đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ, việc kết nối, chia sẻ các cơ sở dữ liệu (CSDL) trong giải quyết TTHC nhằm cắt giảm, đơn giản hóa hồ sơ, giấy tờ cho tổ chức, cá nhân là yêu cầu bắt buộc.

Theo Công văn số 1832/BTTTT-THH ngày 16/5/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông, có 17 CSDL, hệ thống thông tin sẵn sàng cung cấp trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP), trong đó một số CSDL có liên quan đến thành phần hồ sơ thực hiện TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ KH&CN như: Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp⁴ (Bộ Kế hoạch và Đầu tư); Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư⁵ (Bộ Công an); Cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện⁶ (Bộ Giao thông vận tải)...

⁴ Khai thác thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhằm hỗ trợ xác thực, xác minh thông tin doanh nghiệp; hỗ trợ tự động điền vào các biểu mẫu điện tử của dịch vụ công.

⁵ Khi thực hiện TTHC, cung cấp DVCTT: không phải chứng thực, nộp giấy tờ liên quan đến công dân (sổ hộ khẩu, thẻ căn cước công dân, chứng minh thư nhân dân...) mỗi khi thực hiện TTHC; không phải cung cấp, kê khai thông tin một cách thủ công nhiều lần; công chức xử lý hồ sơ thuận tiện, nhanh chóng, không phải nhập dữ liệu thủ công trên các phần mềm khác nhau; chưa kê chi phí lưu trữ bản giấy, rùi ro khi tham gia giao thông.

⁶ Khai thác thông tin đăng kiểm của phương tiện giao thông (nhãn hiệu, loại xe, tải trọng hàng hóa, biển số đăng ký) theo thời gian thực phục vụ nghiệp vụ quản lý giao thông vận tải, thông quan... của bộ, ngành, địa phương.

Tại Bộ KH&CN các CSDL thành phần thuộc CSDL Quốc gia về KH&CN được quy định tại Thông tư số 10/2017/TT-BKH&CN ngày 28/6/2017 của Bộ trưởng Bộ KH&CN quy định về xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng, duy trì và phát triển CSDL Quốc gia về KH&CN, trong đó bao gồm 10 CSDL sau: Cơ sở dữ liệu về Tổ chức khoa học và công nghệ; Cơ sở dữ liệu về Cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Cơ sở dữ liệu về Nhiệm vụ khoa học và công nghệ; Cơ sở dữ liệu về Công bố khoa học và chỉ số trích dẫn khoa học; Cơ sở dữ liệu Thống kê khoa học và công nghệ; Cơ sở dữ liệu Công nghệ, công nghệ cao, chuyển giao công nghệ; Cơ sở dữ liệu Thông tin về khoa học và công nghệ trong khu vực và trên thế giới; Cơ sở dữ liệu Doanh nghiệp khoa học và công nghệ; Cơ sở dữ liệu Thông tin sở hữu trí tuệ; Cơ sở dữ liệu tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

Đồng thời rà soát các TTHC có yêu cầu nộp, xuất trình Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú giấy hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú để đề xuất bãi bỏ nội dung này, bảo đảm bảo đảm nguyên tắc “hạn chế việc sử dụng thông tin về nơi cư trú là điều kiện để thực hiện các TTHC” theo Luật cư trú, Nghị định số 104/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

Như vậy cần rà soát toàn bộ thành phần hồ sơ yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp trong quá trình thực hiện TTHC, trong đó chú trọng rà soát các thành phần hồ sơ đã có trong các CSDL nêu trên nhằm:

a) Đề xuất loại bỏ các thành phần hồ sơ đã được CSDL chia sẻ hoặc các thông tin trên mẫu đơn, tờ khai đã được xác thực bởi CSDL

Ví dụ: lược bỏ bản sao công chứng chứng minh nhân dân, căn cước công dân, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; sổ hộ khẩu; bỏ quy định xác minh thông tin nơi cư trú trong các thành phần hồ sơ như sơ yếu lý lịch, tờ khai thông tin cá nhân; các thông tin về quê quán, hộ khẩu thường trú, địa chỉ doanh nghiệp vì đã có trong CSDL về dân cư, CSDL Đăng ký doanh nghiệp...; hoặc cán bộ nghiên cứu không phải kê khai lại thông tin về các nhiệm vụ khoa học và công nghệ do cán bộ nghiên cứu chủ trì và tham gia, các thông tin về các công bố khoa học và công nghệ, sáng chế và giải pháp hữu ích, khi đã được CSDL về Cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ kết nối, chia sẻ với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC.

b) Đề xuất sửa đổi, bổ sung thành phần hồ sơ hoặc thông tin trên các mẫu đơn, tờ khai để bảo đảm kết nối, chia sẻ CSDL

Ví dụ: bổ sung mã số căn cước công dân, mã số thuế doanh nghiệp vào mẫu đơn tờ, tờ khai để khi điền e-form CSDL sẽ tự động xác thực thông tin và điền các thông tin liên quan đến công dân, doanh nghiệp vào mẫu đơn, tờ khai...hoặc bổ sung số căn cước công dân của nhà khoa học vào mẫu đơn, tờ khai để khi điền e-form CSDL sẽ tự động xác thực thông tin và điền các thông tin liên quan đến lý lịch khoa học...

c) Kết quả sau rà soát: nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung (thống kê theo Mẫu số 09).

Lưu ý: Điền biểu rà soát theo Mẫu 03.

4. Rà soát, đánh giá TTHC để cắt, giảm thành phần hồ sơ, thời gian giải quyết, phí, lệ phí giải quyết TTHC

a) TTHC không quy định rõ thời gian thực hiện

Rà soát các TTHC đã có quy định về thời gian thực hiện TTHC nhưng chưa quy định rõ tổng thời gian giải quyết TTHC kể từ khi tiếp nhận đến khi trả kết quả giải quyết TTHC hoặc đối với trường hợp không quy định được tổng thời gian giải quyết thì phải quy định rõ thời gian thực hiện từng bước công việc trong trình tự giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân, trong đó cần chú trọng rà soát nhóm TTHC về thực hiện các nhiệm vụ KH&CN.

Ví dụ: “*Thủ tục đăng ký tham gia tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia*”. Hiện nay chưa quy định cụ thể thời hạn tổ chức Hội đồng tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Do vậy, khi cấu hình trên Hệ thống giải quyết TTHC của Bộ không thể tính được số ngày giải quyết TTHC.

b) TTHC đề xuất giảm thời gian thực hiện

Rà soát các TTHC có thể giảm thời gian thực hiện như: giảm thời gian trong khâu tiếp nhận, trả kết quả đối với các TTHC đã triển khai dịch vụ công trực tuyến (DVCTT); giảm về trình tự thực hiện, các bước xử lý hồ sơ, giảm thời gian thẩm định, thời gian tổ chức hội đồng, thời gian đánh giá...

c) TTHC đề xuất giảm phí, lệ phí

Rà soát TTHC có quy định mức phí, lệ phí (TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính) tại các văn bản quy phạm pháp luật, nêu rõ cách thức xác định phí, lệ phí, đề xuất giảm phí, lệ phí (ví dụ: giảm phí, lệ phí để khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến...).

d) Kết quả sau rà soát: nội dung đề xuất sửa đổi, bổ sung (*thống kê theo Mẫu số 09*).

Lưu ý: *Điền biểu rà soát theo Mẫu 03.*

5. Rà soát, đánh giá TTHC 05 năm liên tục không phát sinh hồ sơ; TTHC trong văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, hết giai đoạn để đề xuất bãi bỏ.

a) Rà soát TTHC hết hiệu lực, hết giai đoạn thực hiện

Rà soát các TTHC trong các văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực để nghị bãi bỏ, đối với các văn bản quy phạm pháp luật hết giai đoạn cần theo dõi thường xuyên, nếu không có văn bản gia hạn thì đề xuất bãi bỏ.

Ví dụ: TTHC “*Thủ tục xem xét kéo dài thời gian công tác khi đủ tuổi nghỉ hưu cho cá nhân giữ chức danh khoa học, chức danh công nghệ tại tổ chức khoa học và công nghệ công lập – MS TTHC 2.000461*” do Vụ Tổ chức cán bộ thực hiện tiếp nhận, giải quyết đã được bãi bỏ tại Nghị định số 50/2022/NĐ-CP ngày 02/8/2022 của Chính phủ.

Lưu ý: *Không cần điền biểu mẫu rà soát.*

b) TTHC 05 năm liên tục không phát sinh hồ sơ

Rà soát các TTHC 05 năm liên tục không phát sinh hồ sơ, đồng thời cần nghiên cứu dự báo khả năng phát sinh hồ sơ trong tương lai để đề xuất bãi bỏ TTHC, trừ trường hợp TTHC đó có tần suất tiếp nhận hồ sơ là 05 năm.

Lưu ý: Điền biểu rà soát theo Mẫu 02.

c) Kết quả sau rà soát:

- Danh mục TTHC hết hiệu lực, hết giai đoạn thực hiện (thống kê theo Mẫu số 07);
- Danh mục TTHC 05 năm liên tục không phát sinh hồ sơ (thống kê theo Mẫu số 08).

III. ĐỀ CƯƠNG VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO**1. Mẫu 01****ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

Kết quả rà soát, đánh giá TTHC trên cơ sở ứng dụng công nghệ số và các cơ sở dữ liệu sẵn có

I. Kết quả rà soát, đánh giá TTHC trong văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng

1. Tổng số TTHC được rà soát:....TTHC (trong số:...VBQPLL có quy định TTHC được rà soát).
2. Số TTHC giữ nguyên:....TTHC.
3. Số TTHC đề xuất sửa đổi, bổ sung:....TTHC.
4. Số TTHC đề xuất bãi bỏ:....TTHC.

II. Kết quả rà soát, đánh giá TTHC trong văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

1. Tổng số TTHC được rà soát:....TTHC (trong số:...VBQPLL có quy định TTHC được rà soát).
2. Số TTHC giữ nguyên:....TTHC.
3. Số TTHC đề xuất sửa đổi, bổ sung:....TTHC.
4. Số TTHC đề xuất bãi bỏ:....TTHC.

III. Đánh giá, nhận xét và kiến nghị, đề xuất (nếu có).

Thống kê kết quả rà soát, đánh giá TTHC (Biểu mẫu kèm theo)

2. Mẫu 02

BIỂU MẪU RÀ SOÁT SỰ CẦN THIẾT CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

| I. THÔNG TIN CHUNG | |
|---|---|
| 1. Tên TTHC (+ Mã số hồ sơ trên CSDLQG về TTHC) | |
| 2. Lĩnh vực | |
| 3. Văn bản quy định về TTHC | |
| 4. Cơ quan, đơn vị thực hiện rà soát | |
| I. RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ SỰ CẦN THIẾT CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH | |
| 1. Mục tiêu cụ thể của TTHC là gì? | <p>a) Đối với quản lý nhà nước:</p> <p>Mục tiêu a.1:</p> <p>Mục tiêu a.n:</p> <p>b) Đối với quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức:</p> <p>Mục tiêu b.1:</p> <p>Mục tiêu b.n:</p> |
| 2. Trong quá trình thực hiện mục tiêu của TTHC có sự thay đổi hoặc không được đáp ứng? | <p>a) Có thay đổi hay không?</p> <p>- Mục tiêu a. 1: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do:</p> <p>- Mục tiêu a.n: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do:</p> <p>- Mục tiêu b.1: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do:</p> <p>- Mục tiêu b.n: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do:</p> |

| | |
|--|--|
| | <p>b) Có được đáp ứng hay không?</p> <p>- Mục tiêu a.1: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do:</p> <p>- Mục tiêu a.n: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do:</p> <p>- Mục tiêu b.1: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do:</p> <p>- Mục tiêu b.n: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do:</p> |
| <p>3. Biện pháp nào có thể được áp dụng khi mục tiêu của TTHC thay đổi hoặc không được đáp ứng?</p> | <p>a) Duy trì TTHC: <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do:</p> <p>b) Bãi bỏ TTHC: <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do:</p> <p>c) Thay thế TTHC: <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do:</p> <p>d) Sửa đổi, bổ sung TTHC: <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do:</p> <p>e) Áp dụng biện pháp khác (không phải TTHC): <input type="checkbox"/></p> <p>Lý do:</p> |
| <p>4. Biện pháp được lựa chọn có dẫn đến sự thay đổi đối với các TTHC khác có liên quan?</p> | <p>Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/></p> <p>Nếu CÓ,</p> <p>- Đối với TTHC 1:</p> <p>(i) Nội dung thay đổi:</p> <p>(ii) Lý do:</p> <p>- Đối với TTHC n:</p> |

| | |
|---|------------------------------|
| | (i) Nội dung thay đổi: |
| | (ii) Lý do: |
| II. VĂN BẢN CẢN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐỀ BÃI BỎ TTHC (Đề nghị nêu rõ tên loại; số, ký hiệu; ngày, tháng, năm; điều, khoản, điểm quy định) | |
| a) Luật <input type="checkbox"/> | |
| b) Pháp lệnh <input type="checkbox"/> | |
| c) Nghị định <input type="checkbox"/> | |
| d) Quyết định của TTCP <input type="checkbox"/> | |
| đ) Thông tư/ Thông tư liên tịch <input type="checkbox"/> | |
| e) Quyết định của Bộ trưởng <input type="checkbox"/> | |
| g) Văn bản khác <input type="checkbox"/> | |
| III. THÔNG TIN LIÊN HỆ | |
| Họ và tên người điền: | |
| Điện thoại cố định:; Di động:; Email: | |

3. Mẫu số 03

BIỂU MẪU RÀ SOÁT ĐỂ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

| | |
|---|--|
| I. THÔNG TIN CHUNG | |
| 1. Tên TTHC (+ Mã số hồ sơ trên CSDLQG về TTHC) | |
| 2. Lĩnh vực | |
| 3. Văn bản quy định về TTHC | |
| 4. Cơ quan, đơn vị thực hiện rà soát | |
| I. RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ CÁC BỘ PHẬN CẤU THÀNH TTHC | |
| 1. Tên thủ tục hành chính | |
| Có được quy định rõ ràng, thống nhất và phù hợp không? | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): |
| 2. Trình tự thực hiện | |
| a) Có được quy định đầy đủ, rõ ràng và phù hợp không? | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): |
| b) Có được quy định cụ thể các bước, nội dung công việc, trách nhiệm thực hiện của từng bước không? | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): |
| c) Có đáp ứng điều kiện triển khai DVCTT không | DVCTT toàn trình <input type="checkbox"/> DVCTT một phần <input type="checkbox"/> Không đáp ứng <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): |
| 3. Cách thức thực hiện | |

| | |
|--|--|
| a) Có được quy định đầy đủ, rõ ràng và phù hợp với đối tượng thực hiện, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không? | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): |
| b) Có đáp ứng điều kiện triển khai DVCTT không | DVCTT toàn trình <input type="checkbox"/> DVCTT một phần <input type="checkbox"/> Không đáp ứng <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): |
| 4. Hồ sơ | |
| a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể về tên, quy cách, số lượng của từng thành phần hồ sơ; nội dung thông tin của từng thành phần hồ sơ có phục vụ cho xem xét, giải quyết thủ tục hành chính; đã loại trừ hồ sơ trùng lặp hoặc đã được lưu trữ, kết nối, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan hay không? | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): |
| b) Có được quy định rõ ràng và phù hợp về số lượng không? | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): |
| c) Có đáp ứng điều kiện triển khai biểu mẫu điện tử; bảo đảm khả năng kết nối, khai thác các cơ sở dữ liệu sẵn có không? | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): |
| d) Thành phần hồ sơ có yêu cầu nộp các giấy tờ đã có trong CSDL dân cư; CSDL đăng ký doanh nghiệp và các CSDL khác không? | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): |
| 5. Thời hạn giải quyết | |

| | |
|--|--|
| a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp không? | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): |
| b) Trong trường hợp một thủ tục hành chính do nhiều cơ quan có thẩm quyền giải quyết, đã quy định rõ ràng, đầy đủ thời hạn giải quyết của từng cơ quan và thời hạn chuyển giao hồ sơ giữa các cơ quan? | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): |
| c) Có giảm được thời gian thực hiện TTHC không? | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Giảm bao nhiêu ngày, tại bước nào (Nếu câu trả lời là CÓ): |
| 6. Cơ quan giải quyết | |
| a) Có được quy định rõ ràng, cụ thể không? | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): |
| b) Có thể ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không? | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là CÓ): |
| 7. Đối tượng thực hiện | |
| a) Có thể mở rộng/thu hẹp đối tượng tuân thủ không? | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là CÓ): |
| b) Có thể mở rộng/thu hẹp phạm vi áp dụng không? | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là CÓ): |

| 8. Phí, lệ phí | |
|--|--|
| a) TTHC có quy định về phí, lệ phí và các chi phí khác không? | - Phí: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> - Lệ phí: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> - Chi phí khác: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> |
| b) Quy định về phí và mức phí có hợp lý, hợp pháp không? | - Về phí: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): - Về mức phí: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): |
| c) Quy định về lệ phí và mức lệ phí có hợp lý, hợp pháp không? | - Về phí: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): - Về mức phí: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): |
| d) Quy định về chi phí khác có hợp lý, hợp pháp không? | - Về chi phí khác: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): - Về mức chi phí khác: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): |
| đ) Cách thức nộp phí, lệ phí có hợp lý không? | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: |

| | |
|--|--|
| | (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): |
| e) Có thể giảm mức phí, lệ phí không? | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là CÓ): |
| 9. Mẫu đơn, tờ khai | |
| Có quy định về mẫu đơn, tờ khai không? | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): |
| Mẫu đơn, tờ khai 1: | |
| a) Nội dung thông tin | - Nội dung 1: Cần thiết: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> ; Hợp lý: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> ; Hợp pháp: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): - Nội dung n: Cần thiết: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> ; Hợp lý: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> ; Hợp pháp: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): |
| b) Yêu cầu xác nhận (nếu có) | Cần thiết: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> ; Hợp lý: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> ; Hợp pháp: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu KHÔNG, nêu rõ: (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý: |
| c) Ngôn ngữ | Cần thiết: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> ; Hợp lý: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> ; Hợp pháp: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> Nếu KHÔNG, nêu rõ: (i) Lý do: |

| | |
|--|--|
| | (ii) Phương án xử lý: |
| d) Có các thông tin định danh để bảo đảm kết nối, chia sẻ CSDL về dân cư, đăng ký doanh nghiệp và các CDSL khác không? | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý: |
| Mẫu đơn, tờ khai n: | |
| 10. Yêu cầu, điều kiện | |
| a) TTHC này có quy định về yêu cầu, điều kiện không? | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý: |
| Yêu cầu, điều kiện 1: | Có hợp lý, hợp pháp không? Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): |
| Yêu cầu, điều kiện n: | Có hợp lý, hợp pháp không? Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): |
| b) Có đáp ứng điều kiện triển khai DVCTT không | DVCTT toàn trình <input type="checkbox"/> DVCTT một phần <input type="checkbox"/> Không đáp ứng <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): |
| 11. Kết quả thực hiện | |
| a) Có được quy định về thời hạn có hiệu lực không? | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): |
| b) Quy định thời hạn có giá trị hiệu lực có hợp lý, hợp pháp không? | Hợp lý: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> ; Hợp pháp: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: |

| | |
|--|---|
| | (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): |
| c) Quy định phạm vi có giá trị hiệu lực có hợp lý, hợp pháp không? | Hợp lý: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> ; Hợp pháp: Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): |
| d) Có đáp ứng điều kiện triển khai DVCTT không | DVCTT toàn trình <input type="checkbox"/> DVCTT một phần <input type="checkbox"/> Không đáp ứng <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): |
| đ) Có triển khai trả kết quả điện tử được không? | Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/> (i) Lý do: (ii) Phương án xử lý (Nếu câu trả lời là KHÔNG): |
| 12. Văn bản cần sửa đổi, bổ sung (Đề nghị nêu rõ tên loại; số, ký hiệu; ngày, tháng, năm; điều, khoản, điểm quy định) | |
| a) Luật <input type="checkbox"/> | |
| b) Pháp lệnh <input type="checkbox"/> | |
| c) Nghị định <input type="checkbox"/> | |
| d) Quyết định của TTCP <input type="checkbox"/> | |
| đ) Thông tư/ Thông tư liên tịch <input type="checkbox"/> | |
| e) Quyết định của Bộ trưởng <input type="checkbox"/> | |
| g) Văn bản khác <input type="checkbox"/> | |
| IV. THÔNG TIN LIÊN HỆ | |
| Họ và tên người điền: | |
| Điện thoại cố định:; Di động:; Email: | |

4. Mẫu số 04

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐÁP ỨNG ĐIỀU KIỆN
TRIỂN KHAI DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH**

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đã triển khai DVCTT trên Hệ thống (Mức 4 ghi 4; Mức 3 ghi 3) |
|-------------|---------|----------|---|
| 1 | | | |
| ... | | | |
| Tổng | | | |

5. Mẫu số 05

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHỈ ĐÁP ỨNG ĐIỀU KIỆN
TRIỂN KHAI DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN**

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đã triển khai DVCTT trên Hệ thống (Mức 4 ghi 4 Mức 3 ghi 3) | Lý do không triển khai DVCTT toàn phần |
|-------------|---------|----------|--|--|
| 1 | | | | |
| ... | | | | |
| Tổng | | | | |

6. Mẫu số 06

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH KHÔNG ĐÁP ỨNG ĐIỀU KIỆN
TRIỂN KHAI DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN**

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Lý do không đáp ứng triển khai DVCTT | Đề xuất sửa đổi, bổ sung để triển khai DVTTT (nêu rõ nội dung, quy định cần sửa đổi, bổ sung) | Sau khi sửa đổi, bổ sung sẽ đáp ứng triển khai | |
|-------------|---------|----------|--------------------------------------|---|--|-------------------------|
| | | | | | DVCTT toàn trình (tích x) | DVCTT một phần (tích x) |
| 1 | | | | | | |
| ... | | | | | | |
| Tổng | | | | | | |

7. Mẫu số 07

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH HẾT HIỆU LỰC, HẾT GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Văn bản quy định hiệu lực | Ghi chú (Lý do chưa xây dựng Quyết định bãi bỏ TTHC) |
|-------------|---------|----------|---------------------------|--|
| 1 | | | | |
| ... | | | | |
| Tổng | | | | |

8. Mẫu số 08**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 05 NĂM LIÊN TỤC KHÔNG PHÁT SINH HỒ SƠ**

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Ghi chú (nêu nguyên nhân chưa phát sinh hồ sơ) |
|-------------|---------|----------|--|
| 1 | | | |
| ... | | | |
| Tổng | | | |

9. Mẫu số 09**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG KHÁC**

(Thống kê những TTHC đề xuất sửa đổi về: thành phần hồ sơ; mẫu đơn, tờ khai; phí, lệ phí; thời gian thực hiện⁷...)

| STT | Mã TTHC | Tên TTHC | Đề xuất sửa đổi, bổ sung (nêu rõ nội dung, quy định tại văn bản cần sửa đổi, bổ sung) | Ghi chú |
|-------------|---------|----------|---|---------|
| 1 | | | | |
| ... | | | | |
| Tổng | | | | |

⁷ Nếu đã thống kê đề xuất sửa đổi, bổ sung ở Mẫu số 06 thì không cần nêu lại tại Mẫu này.